CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Ngày 31/12/2025	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**-3.3%**	**-**

DT thuần
Q4/25
554
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 82.0| 17.5%
YoY: ▲ 83.0| 17.7%

LN thuần
Q4/25
20.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.3| 693%
YoY: ▲ 15.7| 303%

LN sau thuế
Q4/25
17.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.9| 1084%
YoY: ▲ 12.4| 245%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.7%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE
2025
5.1%
YoY: +/-▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 7,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
Số lượng CPLH (CP)	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	770
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	0.34
EPS	598
P/E	9.7

DT thuần
2025
1,908
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 295| 18.3%

LN thuần
2025
40.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.8| -29.5%

LN sau thuế
2025
35.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.30| -16.9%

Cơ cấu sở hữu

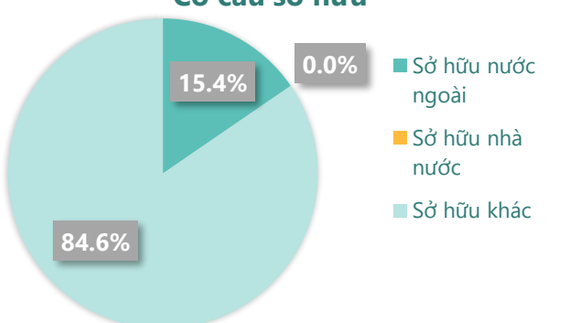

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

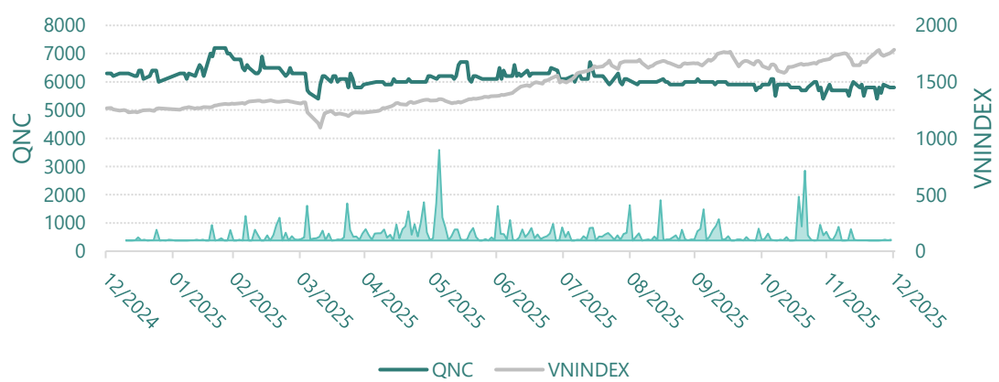

Cơ cấu cổ đông

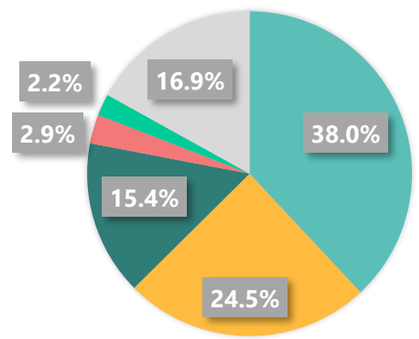

- Tô Ngọc Hoàng (Tổng giám đốc)
- CTCP Đầu Tư BLUECEM Vietnam
- Konex Ltd
- Đỗ Hoàng Phúc (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Trường Giang (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

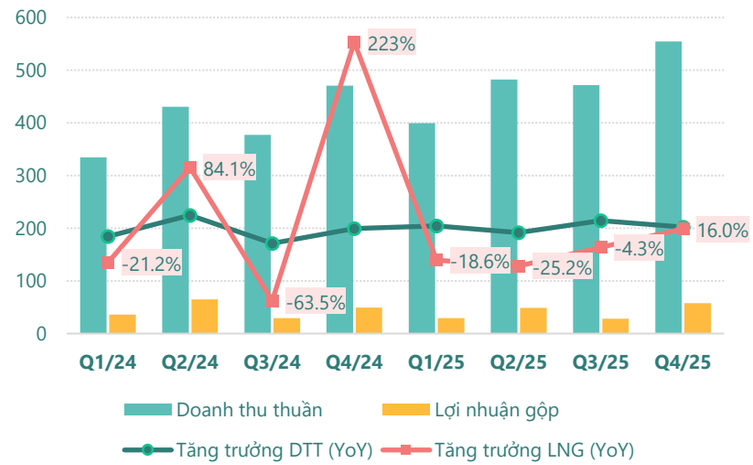

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

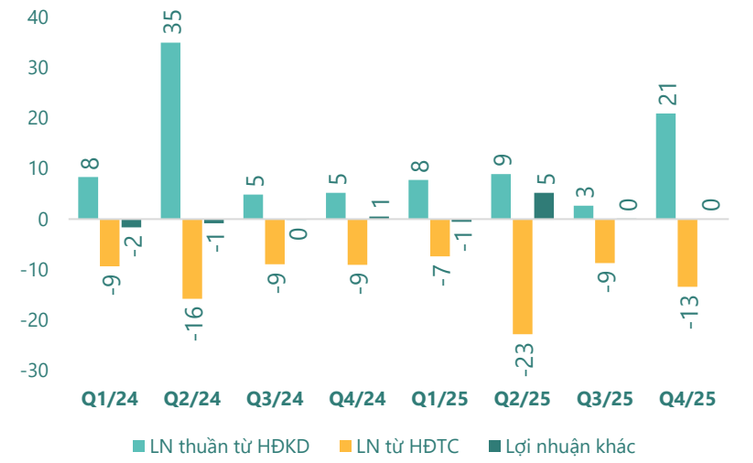

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

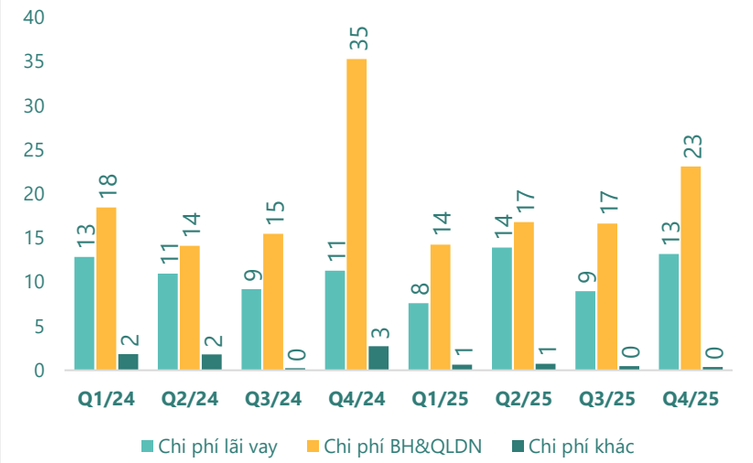

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

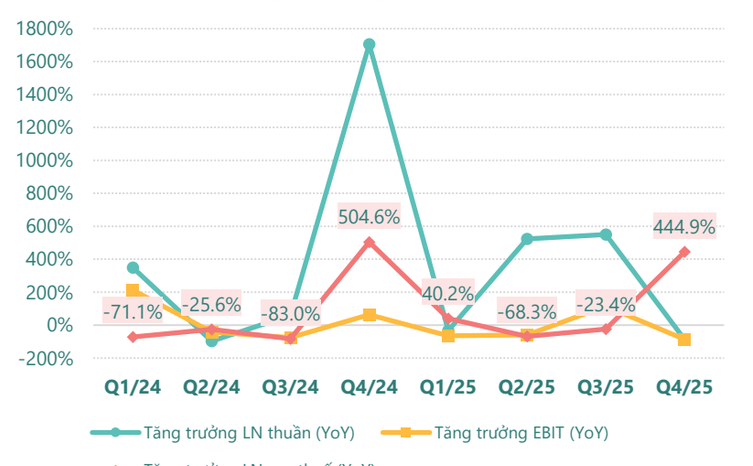

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

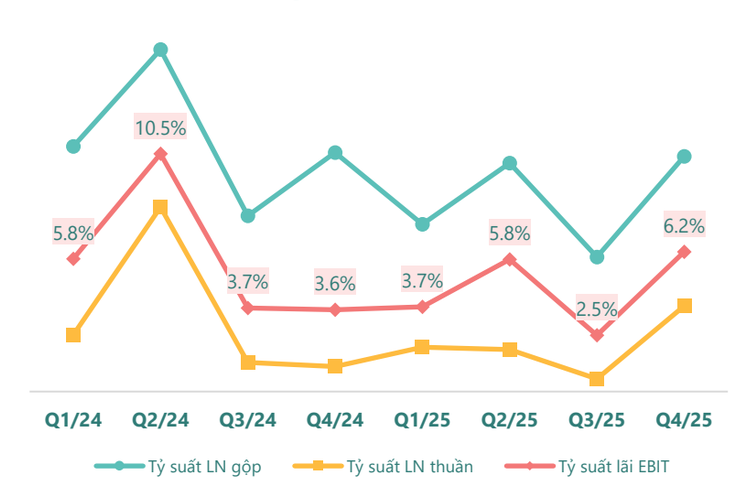

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

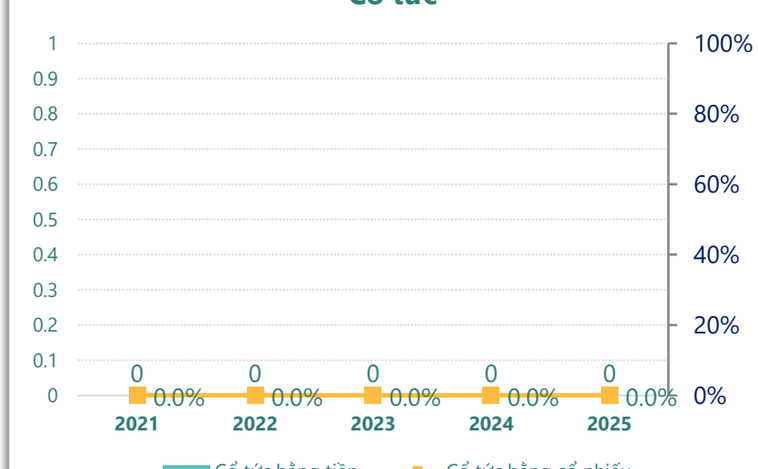

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

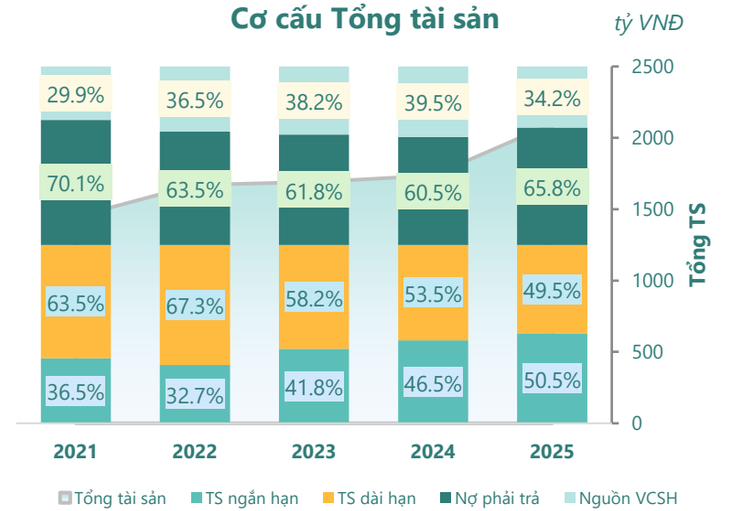

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

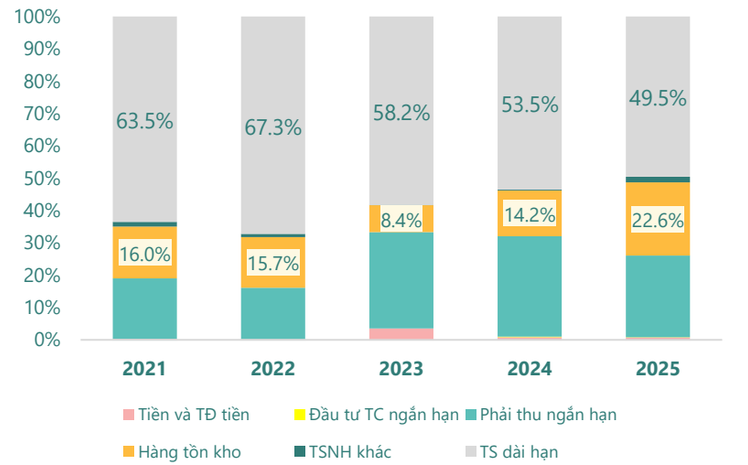

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

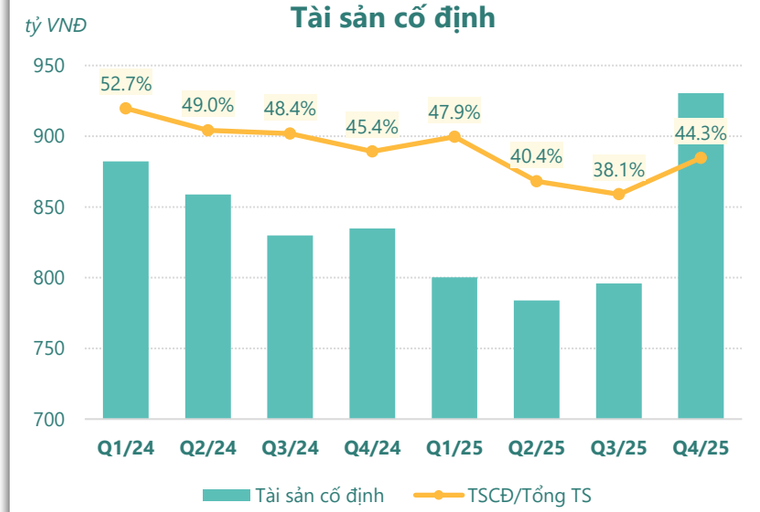

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

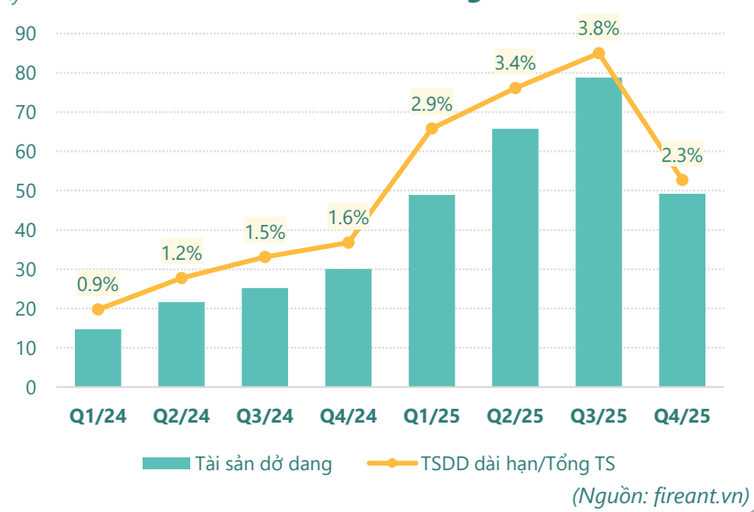

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

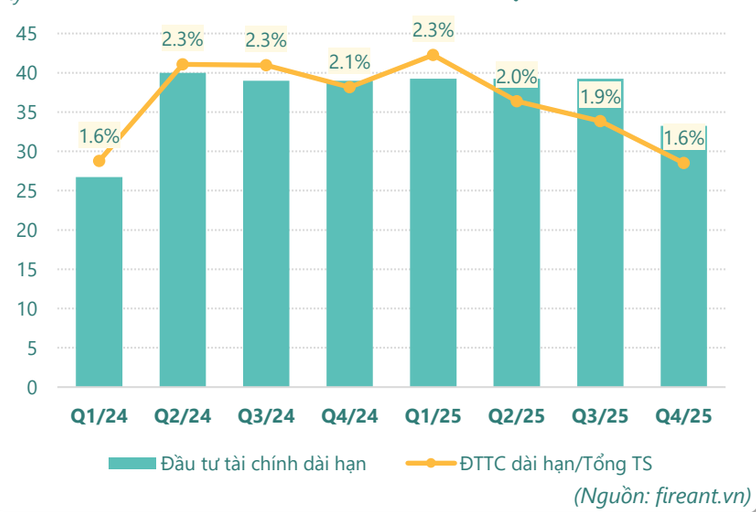

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

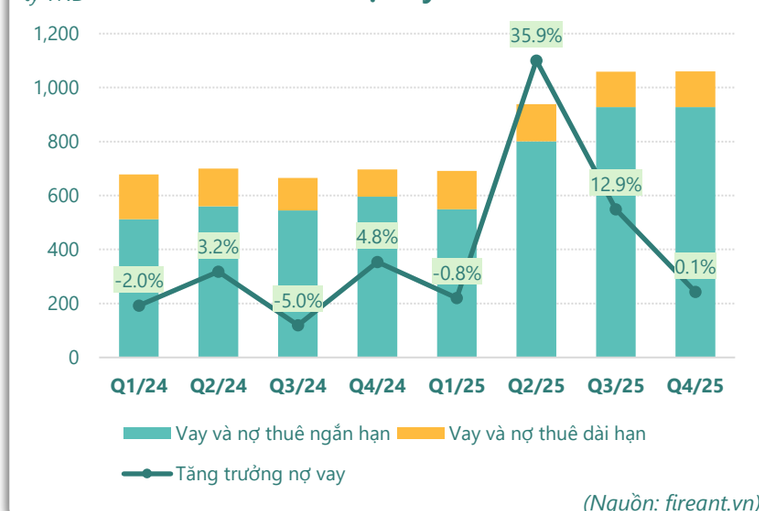

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

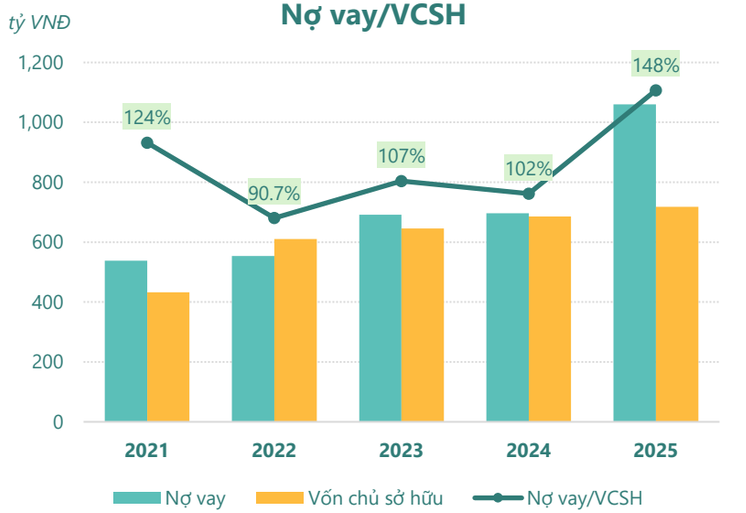

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

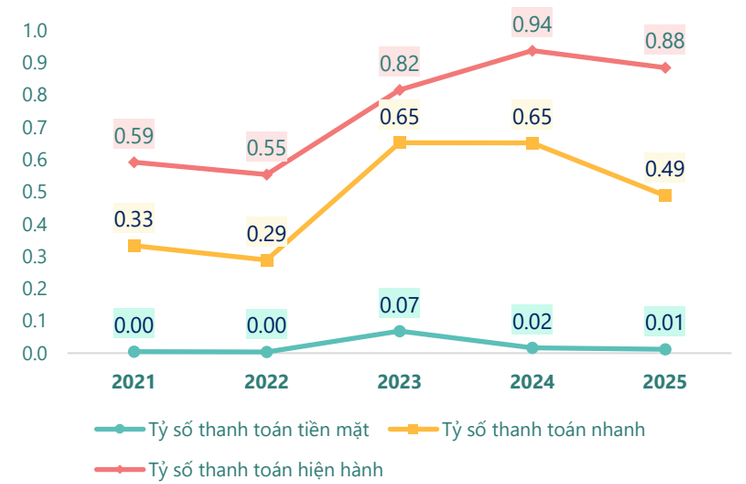

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

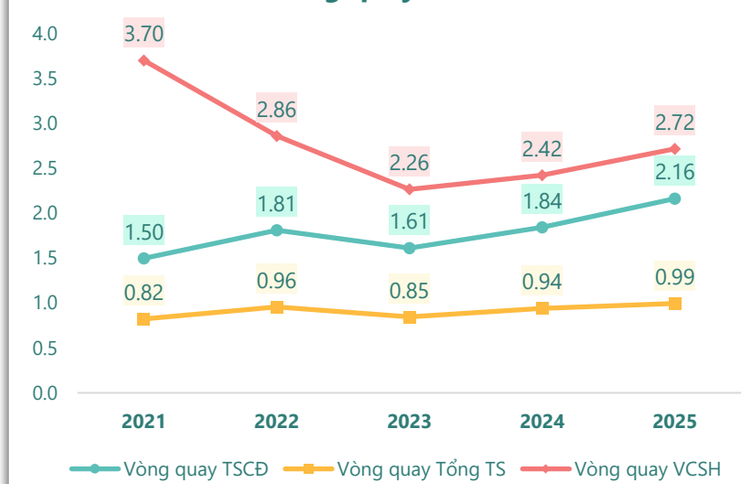

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

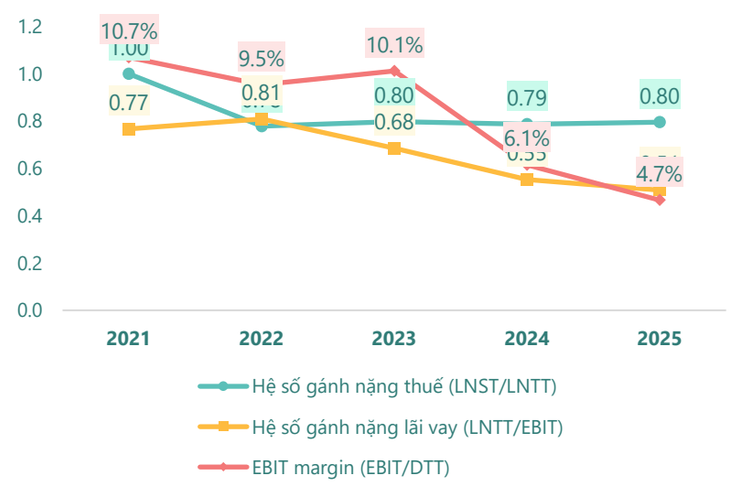

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

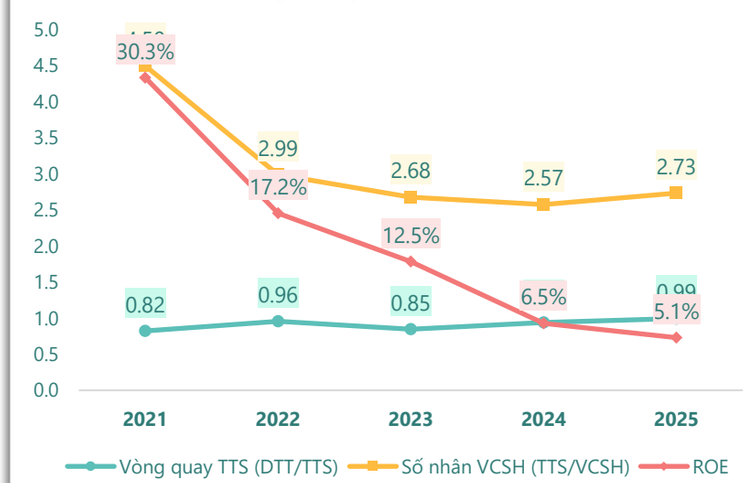

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

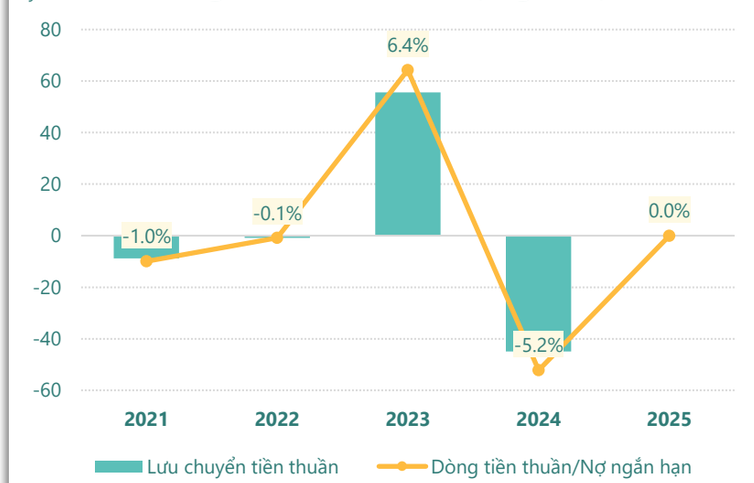

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**554**	**471**	**17.7%**	**1,908**	**1,613**	**18.3%**
Giá vốn hàng bán	497	421	18.0%	1,744	1,430	22.0%
Lợi nhuận gộp	57.5	49.6	15.9%	164	183	-10.7%
Doanh thu HĐTC	0.37	2.62	-86.0%	1.84	3.34	-44.9%
Chi phí TC	13.8	11.7	18.1%	54.3	46.6	16.4%
Chi phí lãi vay	13.2	11.3	16.7%	43.7	44.3	-1.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.68	0.28	142%	2.45	1.57	56.5%
Chi phí QLDN	**22.4**	**35.0**	**-35.9%**	**68.4**	**81.1**	**-15.7%**
LN thuần từ HĐKD	20.9	5.20	303%	40.3	57.1	-29.5%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**0.51**	**-89.8%**	**4.85**	**-2.22**	**318%**
LN trước thuế	21.0	5.71	268%	45.1	54.9	-17.8%
Lợi nhuận sau thuế	**17.4**	**5.05**	**245%**	**35.9**	**43.2**	**-16.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.4**	**5.06**	**244%**	**35.9**	**43.2**	**-16.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.5	15.7	25.1	-203	-61.1	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.9	-46.6	-22.0	-38.0	-59.3	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.2	32.6	-5.74	239	121	1.29
Tiền đầu kỳ	6.91	12.4	14.3	11.7	10.3	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**5.47**	**1.75**	**-2.60**	**-1.39**	**0.34**	**3.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.4	14.1	11.7	10.3	10.7	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,099**	**1,737**	**20.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,059	807	31.3%
Tiền và tương đương tiền	14.3	14.3	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	530	539	-1.7%
Hàng tồn kho	475	246	92.9%
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	4.32	765%
Tài sản dài hạn	**1,040**	**930**	**11.9%**
Phải thu dài hạn	8.52	8.09	5.3%
Tài sản cố định	930	835	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.2	29.2	68.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	39.2	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	**18.7**	**18.5**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,381	1,050	31.5%
Nợ ngắn hạn	**1,197**	**860**	**39.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	928	559	66.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.1	182	-56.0%
Nợ dài hạn	184	190	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	137	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**718**	**686**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**718**	**686**	**4.7%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)